

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - HP**

Bản án số: 291/2022/DS-PT
Ngày 26-12-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 và 26 tháng 12 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2022/TLPT-DS ngày 07/6/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2022/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Đức V, sinh năm 1969 và bà Ngô Thị T, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: E31, khu phố 5, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà T: Bà Mai Thị Kim S, sinh năm 1984; địa chỉ: số 44, Tr, khu phố 3, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 09/11/2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Nguyễn Đức V, bà Ngô Thị T: Ông Chu Khắc Ngoài D1 và ông Nguyễn Văn P là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Mạc Ngọc L, sinh năm 1969 (chết ngày 28/7/2021); địa chỉ: số 24/20, khu phố Đ, phường B1, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mạc Ngọc L:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1944 (mẹ ruột bà L); có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

2. Chị Lê Lan Quỳnh N, sinh năm 1997 (con ruột bà L); có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

3. Chị Lê Lan Như Q, sinh năm 1999 (con ruột bà L); có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

4. Anh Lê Thịnh Đ1, sinh năm 2002 (con ruột bà L); có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số 44/10, khu phố 2, phường X, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị N, chị Q, anh Đ1: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1960; địa chỉ: số 354, đường K, phường 7, thành phố A1, tỉnh Long An (theo các Giấy ủy quyền cùng ngày 19/10/2021); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Ngọc Q1, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ 31, khu phố 3, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Quốc T1; địa chỉ: số 113/51, khu phố 4, phường X, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3. Trường Mầm non Tư thực HP; địa chỉ: số 35 khu phố 2, phường X, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Ngọc N1– Chủ trường; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2020; bản tự khai ngày 09/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 6 năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T với bà Mạc Ngọc L thỏa thuận mua bán hàng hóa là rau củ quả và các loại hàng hóa lương thực, thực phẩm cho trường mầm non do bà L làm chủ trường. Quá trình mua bán hàng hóa, bà L không thanh toán tiền cho ông V, bà T;

Ngày 29/5/2014, ông V (bên B) với bà L (bên A) làm Giấy cam kết thỏa thuận giữa hai bên xác định số tiền nợ mua hàng hóa thực phẩm còn lại là 2.500.000.000 đồng và hẹn đến ngày 10/9/2014 bà L sẽ thanh toán đầy đủ cho ông V, bà T, trường hợp sai hẹn thì bên B (ông V) sẽ có quyền thu 50% cổ phần kinh tế của trường và sang 50% cổ đông cùng 50% cơ sở vật chất của trường mầm non HP cho ông V có quyền lợi trong 15 năm, kể từ tháng 9/2014 đến tháng 9/2030. Tuy nhiên, Giấy cam kết (thỏa thuận giữa hai bên) ngày 29/5/2014 các bên không thực hiện được;

Ngày 21/4/2017, lúc này bà L đề nghị với ông V, bà T và bên thứ 3 là ông Nguyễn Quốc T1 lập Giấy thỏa thuận ba bên với nội dung là bà L xác định lại số tiền 2.500.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 29/5/2014, đồng thời bà L đề nghị ông T1 nhận nợ thay bà L để trả nợ cho ông V, bà T và ngược lại bà L sẽ giao cho ông T1 hàng tháng số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, Giấy thỏa thuận ba bên ngày 21/4/2017 các bên không thực hiện được;

Ngày 20/12/2017, bà T với bà L cùng với bên thứ 3 là ông Lê Ngọc Q1 lập Bản giao kèo cam kết 3 người với nội dung là bà L xác định lại số tiền 2.500.000.000 đồng, đồng thời bà L trả cho bà T bằng quyền sử dụng đất 740m² đất nông nghiệp trồng lúa, thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã P1, huyện C1, tỉnh Đồng Nai có giá trị 2.500.000.000 đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Ngọc Q1 đứng tên, kể từ ngày 20/12/2017 bà L không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T mà ông Q1 chịu trách nhiệm thanh toán bằng đất cho bà T. Ông Q1 hẹn bà T khi nào trả tiền ngân hàng xong, lấy sổ đỏ về sẽ làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà T theo đúng giao kèo cam kết giữa 03 bên. Tuy nhiên, Bản giao kèo cam kết 3 người ngày 20/12/2017 các bên vẫn không thực hiện được;

Ngày 11/01/2018, bà T với bà L thỏa thuận ký Hợp đồng vay không dùng tài sản bảo đảm được công chứng tại Văn phòng công chứng BB, nội dung hợp đồng là bà L vay tiền của bà T với số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn 02 năm kể từ ngày hợp đồng được ký và công chứng, lãi suất 0% để trừ vào số tiền 2.500.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại thì bà L sẽ thanh toán bằng quyền sử dụng đất diện tích 600m² tọa lạc xã P1, huyện C1, tỉnh Đồng Nai, nhưng đến hiện nay bà L vẫn không trả tiền cũng như sang nhượng đất cho ông V, bà T nên ông V, bà T khởi kiện bà L, yêu cầu bà L trả số tiền 2.500.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 10/9/2014 cho đến nay là 75 tháng x 0,83% x 2.500.000.000 đồng = 1.556.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà L phải thanh toán là 4.056.000.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án gồm: Các bản chính Hợp đồng vay không dùng tài sản đảm bảo do Văn phòng công chứng BB chứng thực ngày 11/01/2018 số công chứng 518, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD; Giấy cam kết ngày 29/5/2014; Giấy thỏa thuận ba bên ngày 21/4/2017; bản photo Bản giao kèo cam kết 3 người ngày 20/12/2017.

Tại bản tự khai ngày 17/3/2021 của bà Mạc Ngọc L (chết ngày 28/7/2021) và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và người đại diện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày:

Bà L thừa nhận từ khoảng tháng 11/2012 đến tháng 6/2014 bà L có mua hàng hóa thực phẩm cho trường mầm non do bà L làm chủ do ông V, bà T bán. Quá trình mua bán bà L có thanh toán tiền hàng cho ông V, bà T. Đến khoảng tháng 6 -7 năm 2014 thì hai bên không còn mua bán hàng hóa nữa nên hai bên có chốt lại số nợ tiền mua hàng hóa thực phẩm tổng cộng là 700.000.000 đồng và thỏa thuận ký Hợp đồng vay không dùng tài sản đảm bảo được công chứng ngày

11/01/2018. Bà L đã trả cho ông V, bà T được 350.000.000 đồng, hiện bà L chỉ còn nợ lại số tiền 350.000.000 đồng. Quá trình mua bán hàng hóa, bà T có ghi sổ sách theo dõi và sau khi hai bên chốt lại số tiền nợ thì bà T đã đưa lại sổ theo dõi cho bà L giữ. Việc nợ tiền là cá nhân bà L nợ, không phải trường mầm non nợ tiền. Mặt khác, bà L không thừa nhận số tiền 2.500.000.000 đồng theo các Giấy cam kết ngày 29/5/2014, Giấy thỏa thuận ba bên ngày 21/4/2017; Bản giao kèo cam kết 3 người ngày 20/12/2017 vì các giấy cam kết này là do ông V, bà T nhiều lần xuống trường lớn tiếng chửi chối, hăm dọa không cho học sinh đến trường làm áp đảo tinh thần bà L nên bà L mới ký, viết vào và khi ký, khi viết bà L cũng không đọc lại nội dung, nhưng các thỏa thuận theo các giấy cam kết nêu trên đều không thực hiện được và sự việc này bà L có làm đơn tố giác ông V, bà T đến Công an phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Trước yêu cầu khởi kiện của ông V, bà T thì bà L đồng ý trả số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 11/01/2018 đến nay.

Chứng cứ phía bị đơn cung cấp cho Tòa án gồm: Các bản chính Bản giao kèo cam kết 3 người ngày 20/12/2017; Giấy cam kết không đề ngày tháng năm; 06 cuốn tập học sinh ghi chép quá trình mua hàng hóa từ năm 2012 đến năm 2014 giữa ông V, bà T với bà L; Biên nhận ngày 20/01/2020; ngày 22/10/2019.

Tại bản tự khai ngày 17/6/2021 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc Q1 trình bày:

Ông Q1 không biết rõ sự tình làm ăn mua bán hàng hóa giữa ông V, bà T với bà L. Ngày 20/12/2017, ông Q1 có ký thỏa thuận Bản giao kèo cam kết 3 người giữa bà T, bà L và ông Q1, theo nội dung thỏa thuận là bà L nợ tiền mua hàng hóa của ông V, bà T với số tiền 2.500.000.000 đồng và bà L cam kết chuyển nhượng cho ông Q1 diện tích 740m² thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã P1, huyện C1, tỉnh Đồng Nai, ngược lại ông Q1 thay bà L trả số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông V, bà T. Tuy nhiên, đến ngày 30/12/2017 thì ông Q1 được biết diện tích đất nêu trên đang thế chấp cho Ngân hàng BIDV tại đường M, phường B2, thành phố H, tỉnh Đồng Nai nên giao kèo 3 bên nêu trên không thực hiện được. Ngoài ra, ông Q1 không còn thỏa thuận cam kết nào khác.

Tại bản tự khai ngày 02/6/2021 của bà Mạc Ngọc L, ngày 30/12/2021 của bà Nguyễn Thị Ngọc N1 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Trường Mầm non Tư thục HP trình bày:

Sau khi bà L chết thì bà N1 là đại diện hợp pháp của Trường Mầm non Tư thục HP. Quá trình giải quyết vụ án, bà L và bà N1 đều xác định số tiền 700.000.000 đồng nợ mua hàng hóa cho trường mầm non là nợ cá nhân bà L, không liên quan gì đến Trường mầm non tư thục HP.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T1 không có ý kiến đối với vụ án, do ông T1 đã chuyển đi nơi khác sinh sống và các đương sự không cung cấp được địa chỉ mới của ông T1 nên Tòa án không thể tổng đạt văn bản tố tụng cho ông T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố A đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 227 và các Điều: 35, 39, 92, 147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều: 357, 430, 431, 440, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T đối với bà Mạc Ngọc L (chết ngày 28/7/2021), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 có trách nhiệm thanh toán tiền mua hàng hóa và lãi suất cho ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T là 517.758.500 đồng (năm trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) trong phạm vi di sản thừa kế của bà Mạc Ngọc L chết để lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T đối với bà Mạc Ngọc L (chết ngày 28/7/2021), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với số tiền 2.856.241.500 đồng (hai tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, về chi phí tố tụng khác, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22/4/2022, nguyên đơn ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền 2.150.000.000 đồng và lãi suất là 1.324.000.000 đồng, tổng cộng là: 3.474.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ mua bán hàng hóa với nhau từ năm 2012 cho đến năm 2014. Ngày 29/5/2014, hai bên thống nhất chốt nợ hàng hóa và hai bên tự nguyện lập một giấy cam kết bên B bà L còn nợ bên A ông V tổng số tiền lên đến 2.500.000.000 đồng, bà L cam kết đến ngày 10/9/2014 bà sẽ trả đủ cho ông V nhưng bà L không thực hiện; ngày 21/4/2017, ông V, bà T, ông T1 và bà L tự thỏa thuận lập một giấy viết tay xác định có nợ tiền mua thực phẩm cho Trường HP, tính tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng và nhờ ông Nguyễn Quốc T1 trả nợ thay nhưng không thực hiện được; ngày 20/12/2017, bà L, bà T và ông Q1 tiếp tục lập một giấy viết tay giao kèo cam kết 03 người về việc bà L trả nợ cho bà T bằng đất diện tích 740m² tại xã P2, huyện C1, tỉnh Đồng Nai để cầm trừ số tiền nợ 2.500.000.000 đồng nhưng không thành, ngày 11/01/2018, bà L và bà T tiếp tục lập một hợp đồng vay không dùng tài sản bảo đảm, bà T cho bà L vay 700.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm với lãi suất 0%. Như vậy, một lần nữa bị đơn xác nhận có nợ nguyên đơn 2.500.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 350.000.000 đồng còn lại 2.150.000.000 đồng bị đơn chưa thanh toán, nay bị đơn đã chết người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn và lãi suất tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm là 1.702.750.000 đồng cho nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ có liên quan đến ông Lê Ngọc Q1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 740m² tại xã P2, huyện C1, tỉnh Đồng Nai là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T nhận thấy:

Nguyên đơn ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T với bị đơn bà Mạc Ngọc L có mối quan hệ mua bán hàng hóa và tham gia góp hội với nhau từ tháng 6/2012 đến tháng 4 năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận miệng, chỉ lập sổ ghi chép riêng để theo dõi không lập thành văn bản.

Ngày 29/5/2014, bà Mạc Ngọc L và ông Phạm Đức V tự nguyện thỏa thuận lập một văn bản viết tay “*Giấy cam kết về việc thỏa thuận giữa hai bên*” bà L thống nhất còn thiếu tiền mua hàng của ông V, kể từ tháng 6/2012 đến tháng

4/2014 tổng cộng số tiền là 2.500.000.000 đồng, bà L cam kết đến ngày 10/9/2014 trả đủ cho ông V. Trong trường hợp bà L không thực hiện, bà L tự nguyện để ông V thu 50% cổ phần của Trường Mầm non Tư thục HP. Nhưng nguyên đơn và bị đơn không thực hiện được theo giấy cam kết này; ngày 21/4/2017, ông V, bà T, ông T1 và bà L tự thỏa thuận lập một giấy viết tay xác định có nợ tiền mua thực phẩm cho trường HP, tính tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng và nhờ ông Nguyễn Quốc T1 trả nợ thay nhưng các bên không thực hiện được; cho đến ngày 20/12/2017, bà Mạc Ngọc L, bà Ngô Thị T, ông Lê Ngọc Q1 tự nguyện thỏa thuận lập một văn bản viết tay “*Bản giao kèo cam kết 3 người*” bà L thống nhất có mượn số tiền là 2.500.000.000 đồng của bà Ngô Thị T và tự nguyện trả bằng quyền sử dụng đất diện tích 740m² đất nông nghiệp trồng lúa, tại xã P1, huyện C1, tỉnh Đồng Nai cho bà T với giá trị quyền sử dụng đất trị giá 2.500.000.000 đồng do ông Lê Ngọc Q1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q1 cam kết khi nào trả tiền nợ ngân hàng xong lấy sổ đỏ về, ông Q1 sẽ lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T theo bản giao kèo cam kết này.

Nhưng các bên không thực hiện được, bà Mạc Ngọc L và bà Ngô Thị T tiếp tục lập một văn bản viết tay “*Hợp đồng vay không dùng tài sản bảo đảm*” vào ngày 11/01/2018, hai bên tự nguyện thống nhất bà L có vay tiền của bà T số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất vay 0%, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 11/01/2018.

Đối với tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp có tại hồ sơ vụ án là 06 cuốn tập giấy A4, nguyên đơn bà T thừa nhận chữ viết trong 06 cuốn tập giấy A4 là chữ viết của bà T và viết theo dõi việc giao hàng cho trường mầm non do bà L làm chủ khi còn sống, sau khi các bên chốt nợ thì theo yêu cầu của bà L, bà T đã giao 06 cuốn tập A4 này cho bà L giữ. Như vậy, việc thừa nhận của bà L về chữ ký, chữ viết họ tên Mạc Ngọc L trong các giấy cam kết và việc thừa nhận của bà T về chữ viết trong 06 cuốn tập giấy A4 là chứng cứ không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại nội dung trong 06 cuốn tập giấy A4 thể hiện:

- *Cuốn số A4 ghi các đợt mua hàng hóa từ ngày 27/10/2012 đến ngày 29/12/2012 là 285.000.000 đồng, trong sổ theo dõi này còn thể hiện tiền lời ngày 14/11: 16.000.000 đồng, tiền góp ngày 30/11, 01/12, 02/12: 15.000.000 đồng, ngày 15/12 có cả tiền nợ hụi 03 ngày 15 triệu đồng (ngày 30/11, 01/12, 02/12), hụi ngày 4/12: 50.000.000 đồng, lời 14/12: 16.000.000 đồng, cuối tháng 12/2012 tiền góp 02 tuần nợ lại 35 triệu đồng, hụi tháng 4/1/2013: 50.000.000 đồng, vay số tiền 400 triệu đồng.*

- *Cuốn số A4 ghi các đợt mua hàng hóa từ ngày 25/2/2013 đến ngày 30/3/2013 là 105.916.000 đồng.*

- *Cuốn số A4 ghi các đợt mua hàng hóa từ ngày 6/8/2013 đến ngày 30/9/2013 là 147.943.000 đồng.*

- *Cuốn số A4 ghi các đợt mua hàng hóa từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/10/2013 là 67.910.000 đồng, trong sổ theo dõi này còn thể hiện tiền vay lãi ngày 25/9/2013: 18 triệu đồng, tiền tháng 8 hụi đóng 21 ngày x 2 = 42 triệu, tiền*

trả lãi: 6.000.000 đồng, tiền lời 01 tháng 10 triệu, tiền hui nợ 02 tháng 20.000.000 đồng.

- Cuốn sổ A4 ghi các đợt mua hàng hóa từ ngày 05/5/2014 đến ngày 07/6/2014 là 36.390.000 đồng.

- Cuốn sổ A4 ghi trả tiền C.VI từ ngày 9/6/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 11/6/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 13/6/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 16/6/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 17/6/2014 trả 3.000.000 đồng, ngày 19/6/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 2/7/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 4/7/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 7/7/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 10/7/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 12/7/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 15/7/2014 trả 8.000.000 đồng, ngày 17/7/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 4/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 5/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 6/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 7/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 8/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 11/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 12/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 13/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 14/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 15/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 18/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 19/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 20/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 21/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 22/8/2014 trả 4.000.000 đồng, ngày 23/8/2014 trả 1.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền trả là 137.500.000 đồng.

Tại Cuốn sổ A4 (ngày 27/10/2012 đến ngày 29/12/2012) thể hiện tiền lời ngày 14/11: 16.000.000 đồng, tiền góp ngày 30/11, 01/12, 02/12: 15.000.000 đồng, ngày 15/12 có cả tiền nợ hui 03 ngày 15 triệu đồng (ngày 30/11, 01/12, 02/12), hui ngày 4/12: 50.000.000 đồng, lời 14/12: 16.000.000 đồng, cuối tháng 12/2012 tiền góp 02 tuần nợ lại 35 triệu đồng, hui tháng 4/1/2013: 50.000.000 đồng, vay số tiền 400 triệu đồng; tại Cuốn sổ A4 (ngày 01/10/2013 đến ngày 30/10/2013) thể hiện tiền vay lãi ngày 25/9/2013: 18 triệu đồng, tiền tháng 8 hui đóng 21 ngày $\times 2 = 42$ triệu, tiền trả lãi: 6.000.000 đồng, tiền lời 01 tháng 10 triệu, tiền hui nợ 02 tháng 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày có 12 cuốn sổ ghi chép đã giao cho bị đơn, nhưng phía nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác xác định còn 06 cuốn sổ ghi chép nợ mua bán hàng hóa giữa hai bên từ tháng 06/2012 cho đến tháng 5/2014. Như vậy các chứng cứ có tại hồ sơ, có căn cứ xác định ngoài số tiền nợ mua bán hàng hóa thì giữa bà T với bà L còn có mối quan hệ góp hui nhưng hai bên không chốt được số tiền hui bà L góp cho bà T hiện nay bà L còn nợ bao nhiêu và ông V, bà T không có khởi kiện yêu cầu bà L phải trả tiền góp hui còn thiếu, chỉ yêu cầu bà L phải trả lại số tiền mua bán hàng hóa là 2.500.000.000 đồng theo giấy “*Giấy cam kết về việc thỏa thuận giữa hai bên*” do bà L với ông V lập ngày 29/5/2014, nên ông V, bà T có quyền khởi kiện về đòi tiền hui ở một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận còn nợ lại tiền mua bán hàng hóa của nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng, đã trả được 350.000.000 đồng, bà

L đã trả cho ông V, bà T theo biên nhận ghi ngày 20/01/2020 và chỉ còn nợ ông V, bà T số tiền 350.000.000 đồng là phù hợp.

Về lãi suất: Theo Hợp đồng vay không dùng tài sản bảo đảm ngày 11/01/2018 được công chứng tại Văn phòng Công chứng BB, nội dung hợp đồng là bà L vay tiền của bà T với số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn 02 năm kể từ ngày hợp đồng được ký và công chứng, lãi suất 0%. Như vậy, các bên đã tự nguyện thỏa thuận chuyển số tiền mua bán hàng hóa 700.000.000 đồng sang việc vay mượn tiền kể từ ngày 11/01/2018 và thỏa thuận lãi suất 0% nên sự thỏa thuận này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 11/01/2018. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L tự nguyện chịu lãi từ ngày 11/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 11,5%/năm như án sơ thẩm là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông V, bà T kháng cáo nhưng không suất trình được tài liệu chứng cứ mới nào khác, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T, phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Dân sự năm 2015;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố A.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 227 và các Điều 35, 39, 92, 147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 357, 430, 431, 440, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T đối với bà Mạc Ngọc L (chết ngày 28/7/2021), những người kế thừa quyền

và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 có trách nhiệm thanh toán tiền mua hàng hóa và lãi suất cho ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T là 517.758.500 đồng (năm trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) trong phạm vi di sản thừa kế của bà Mạc Ngọc L chết để lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T đối với bà Mạc Ngọc L (chết ngày 28/7/2021), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với số tiền 2.856.241.500 đồng (hai tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 89.124.830 đồng (tám mươi chín triệu một trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm ba mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền 36.028.000 (ba mươi sáu triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049329 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương. Ông V, bà T còn phải nộp số tiền 53.096.830 đồng (năm mươi ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi đồng).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Lê Lan Quỳnh N, chị Lê Lan Như Q và anh Lê Thịnh Đ1 phải chịu số tiền 24.710.340 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

II. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Đức V, bà Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003810 ngày 06/5/2022 và Biên lai số 0003890 ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố A;
- TAND thành phố A;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tâm